

Bản án số: 1082/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2018

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

2- Ông Thái Văn Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 575/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2018/QĐST-DS ngày 06/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 183/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Tổ D, đường A, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Thái Thị D1, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Số 59, đường E, tổ G, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 26/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D trình bày: Ông với bà Thái Thị D1 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 13, quyển số: 01/1998, ngày 07/4/1998. Sau khi kết hôn, lúc đầu gia đình hạnh phúc nhưng càng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp về mọi mặt và thường xuyên cãi vã gây gổ nhau. Vợ chồng ông đã có cuộc sống riêng và đã ly thân hơn 03 năm nay. Hiện vợ chồng ông không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày: 19/01/1999 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh Q, sinh ngày: 03/4/2010. Ông đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Q, ông yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính); Bản sao giấy khai sinh; Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (sao y); Đơn xác nhận nơi cư trú.

Bà Thái Thị D1 đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bị đơn bà Thái Thị D1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D1.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh D với bà Thái Thị D1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 13, quyển số: 01/1998, ngày 07/4/1998 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông D xin ly hôn với bà D1 là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, Theo lời trình bày của ông D thì mâu thuẫn giữa ông với bà D1 là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn gay gắt, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp. Vợ chồng ông bà đã ly thân và không còn sống chung nhà hơn 03 năm nay. Bà D1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D1 căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông D với bà D1 không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày: 19/01/1999 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh Q, sinh ngày: 03/4/2010. Ông D đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Q. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ Q, cần tiếp tục giao trẻ

Q cho ông D nuôi dưỡng là phù hợp, nghi nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông D xác định không có nên Tòa không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Ông D xác định không có nên Tòa không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần buộc ông D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh D được ly hôn với bà Thái Thị D1. Giấy chứng nhận kết hôn số: 13, quyển số: 01/1998, ngày 07/4/1998 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông D và bà D1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày: 19/01/1999 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh Q, sinh ngày: 03/4/2010. Giao trẻ Q cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì ông D có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Bà D1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bà D1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà D1.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Thanh D phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0032482 ngày 10/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã P, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Xuân Lan